SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN; Thời gian ký: 15/01/2024 09:57:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 176 /QĐ-UBND	*Bình Tân, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của quận Bình Tân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Xét Tờ trình số 66 /TTr-TCKH ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của quận Bình Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của quận Bình Tân *(đính kèm các biểu số 01 kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
-UBND quận: CT, các PCT quận;
- VP.UBND: CVP;
- Tổ tin học – VP.UBNQ (để đăng bản tin);
-Lưu VT.

119/TCKH - DT

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Nh[redacted]

Biểu số 1

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn Phòng UBND quận	Phòng Nội vụ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động TB -XH
1	2	3	4=5+6+113	5	6	7	8	9
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		-					
I	Số thu phí, lệ phí		6.595	*1.300*	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		6.595	*1.300*	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		-					
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.909.342**	**1.909.342**	***15.025***	***10.956***	***7.035***	***3.390***	***123.385***
1	**Chi quản lý hành chính**	**185.870**	**185.870**	***13.790***	***10.402***	***7.035***	***3.390***	***4.082***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	71.709	71.709	*8.654*	*2.431*	*3.672*	*1.912*	*2.162*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	77.094	77.094	*900*	*6.309*	*804*	*252*	*360*
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	37.067	37.067	*4.236*	*1.662*	*2.559*	*1.226*	*1.560*
2	**Chi hoạt động Đảng**	**10.065**	**10.065**	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.932	5.932					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.262	1.262					
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.870	2.870					
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	**33.229**	**33.229**	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.598	18.598					
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.868	6.868					
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	7.763	7.763					
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**1.146.782**	**1.146.782**	-	***554***	-	-	***7.517***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	616.416	616.416					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	254.750	254.750		*554*			*7.517*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	275.616	275.616					
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**142.988**	**142.988**	-	-	-	-	***41.003***
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.684	29.684					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.423	93.423					*41.003*
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	19.881	19.881					
6	**Chi bảo đảm xã hội**	**83.561**	**83.561**	-	-	-	-	***70.783***
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.561	83.561					*70.783*
7	**Chi hoạt động kinh tế**	**145.650**	**145.650**	***1.235***	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	145.650	145.650	*1.235*				
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**83.981**	**83.981**	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.981	83.981					
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**6.461**	**6.461**	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.133	3.133					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.647	1.647					
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.681	1.681					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**450**	**450**	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450	450					
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	**70.305**	**70.305**	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.622	3.622					
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	65.397	65.397					
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.286	1.286					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-					

Số TT	Nội dung	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên & MT	Phòng Tư pháp	Thanh tra quận	Phòng Y tế	Phòng Giáo dục & ĐT	Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể Thao
1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	*3.524*	*19.309*	*7.382*	*3.398*	*3.284*	*7.558*	*95.845*	*5.712*
1	**Chi quản lý hành chính**	*3.524*	*19.109*	*6.642*	*3.398*	*3.284*	*2.292*	*5.713*	*90*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*1.924*	*11.238*	*3.887*	*1.898*	*1.877*	*1.323*	*3.416*	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*331*	*2.385*	*120*	*112*	*197*	*104*	*69*	*90*
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	*1.269*	*5.486*	*2.635*	*1.388*	*1.210*	*864*	*2.228*	-
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	*70*	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						*70*		
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	*63.488*	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							*63.488*	
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	*5.196*	*26.644*	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						*5.196*	*26.644*	
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	*200*	*640*	-	-	-	-	*200*
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*200*	*640*					*200*
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	*100*	-	-	-	-	*50*
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			*100*					*50*
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	*4.922*
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								*2.347*
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								*1.242*
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								*1.333*
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	*450*
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								*450*
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Nhà thiếu nhi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận BT	Quận Đoàn	Ủy ban Mặt trận TQVN quận	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Hội Cựu Chiến binh	CLB Truyền thống kháng chiến
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***1.674***	***252.327***	***4.553***	***3.638***	**-**	***2.526***	***1.387***	***220***
1	**Chi quản lý hành chính**	***135***	**-**	***288***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*135*	-	*288*					
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	-	-	-					
2	**Chi hoạt động Đảng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	**-**	**-**	***4.065***	***3.638***	**-**	***2.526***	***1.387***	***220***
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			*2.043*	*1.686*		*1.210*	*804*	-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			*794*	*716*		*464*	*330*	*220*
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND			*1.228*	*1.236*		*852*	*252*	-
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**-**	***32.683***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*32.683*						
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	**-**	***7.627***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*7.627*						
7	**Chi hoạt động kinh tế**	**-**	***133.686***	***200***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*133.686*	*200*					
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**-**	***78.331***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*78.331*						
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	***1.539***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*786*							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*405*							
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*348*							
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	BLL Cựu tù chính trị	Hội Khuyến học	Hội Luật Gia	Hội nạn nhân da cam_PLĐ	Hội Cựu TNXP	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	CLB Hưu trí	Hội Chữ thập đỏ
1	2	26	27	28	29	30	31	32	33
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***77***	***211***	***290***	***218***	***232***	***211***	***14***	***1.204***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	***77***	***211***	***290***	***218***	***232***	***211***	***14***	***1.204***
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	*948*
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*77*	*211*	*290*	*218*	*232*	*211*	*14*	*148*
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-	-	-	-	-	-	*108*
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Công an	BCH Quân sự	Ban An toàn giao thông	Ban Bồi thường GPMB	Trường MN Cẩm Tú	Trường MN Sen Hồng	Trường MN Tân Tạo	Trường MN Hoa Đào
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-		-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***3.800***	***8.793***	***700***		***9.264***	***10.606***	***6.364***	***8.405***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-		-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-		-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-		-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-		***9.264***	***10.606***	***6.364***	***8.405***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					*4.638*	*5.229*	*3.329*	*4.619*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					*2.228*	*2.292*	*1.323*	*2.087*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND					*2.398*	*3.085*	*1.712*	*1.699*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-		-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-		-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	***300***	-	***700***		-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*300*		*700*	*1.340*				
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-		-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-		-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-		-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	***3.500***	***8.793***	-		-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*3.500*	*8.793*						
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường MN Trúc Đào	Trường MN Hoàng Anh	Trường MN Hoa Hồng	Trường MN 19/5	Trường MN Hương Sen	Trường MN Ánh Mai	Trường MN Hoa phượng	Trường MN Ánh Sao
1	2	42	43	44	45	46	47	48	49
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***9.538***	***9.427***	***7.173***	***7.565***	***12.737***	***3.847***	***12.162***	-
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***9.538***	***9.427***	***7.173***	***7.565***	***12.737***	***3.847***	***12.162***	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*5.664*	*4.948*	*4.271*	*4.280*	*7.260*	*2.179*	*6.373*	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.311*	*2.111*	*1.764*	*1.565*	*3.102*	*862*	*2.954*	-
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*1.563*	*2.368*	*1.138*	*1.720*	*2.375*	*806*	*2.835*	-
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường Mầm non 30/4	Trường Mầm non Bình Trị Đông	Trường MN Hoa Phượng Vỹ	Trường MN Mai Vàng	Trường MN Đỗ Quyên	Trường MN Bình Trị Đông B	Trường MN 20/10	Trường MN Tân Tạo A
1	2	50	51	52	53	54	55	56	57
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***4.807***	***7.368***	***7.641***	***3.566***	***9.512***	***7.602***	***4.972***	***5.884***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***4.807***	***7.368***	***7.641***	***3.566***	***9.512***	***7.602***	***4.972***	***5.884***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*2.817*	*4.008*	*4.086*	*1.689*	*5.295*	*4.695*	*2.476*	*3.187*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.297*	*1.884*	*1.825*	*661*	*2.425*	*2.073*	*982*	*1.554*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*693*	*1.476*	*1.730*	*1.216*	*1.792*	*834*	*1.514*	*1.143*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường MN Cát Đằng	Trường MN Hồng Ngọc	Trường MN Thiên Tuế	Trường MN Thiết Mộc Lan	Trường MN Dạ Lý Hương	Trường TH Tân Tạo	Trường TH Tân Tạo A	Trường TH An Lạc 1
1	2	58	59	60	61	62	63	64	65
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***6.315***	***7.654***	***7.047***	***5.264***	***5.646***	***21.441***	***19.089***	***26.014***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***6.315***	***7.654***	***7.047***	***5.264***	***5.646***	***21.441***	***19.089***	***26.014***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*3.169*	*4.244*	*3.719*	*2.603*	*2.804*	*15.264*	*12.088*	*16.323*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.389*	*1.757*	*1.616*	*1.043*	*1.151*	*764*	*441*	*1.057*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*1.757*	*1.653*	*1.712*	*1.618*	*1.691*	*5.413*	*6.560*	*8.634*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường TH An Lạc 2	Trường TH An Lạc 3	Trường TH Bình Thuận	Trường TH Lê Trọng Tấn	Trường TH Bình Trị Đông	Trường TH Bình Trị Đông A	Trường TH Bình Trị 1	Trường TH Bình Trị 2
1	2	66	67	68	69	70	71	72	73
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***14.425***	***6.360***	***19.286***	***21.211***	***23.787***	***12.206***	***30.387***	***26.832***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***14.425***	***6.360***	***19.286***	***21.211***	***23.787***	***12.206***	***30.387***	***26.832***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*9.065*	*6.094*	*11.581*	*14.481*	*16.234*	*7.008*	*20.428*	*18.837*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*353*	*266*	*479*	*345*	*502*	*363*	*851*	*812*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*5.007*	-	*7.226*	*6.385*	*7.051*	*4.835*	*9.108*	*7.183*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường TH Bình Hưng Hòa 1	Trường TH Bình Hưng Hòa	Trường TH Lê Công Phép	Trường TH Bình Long	Trường TH Bình Tân	Trường TH Kim Đồng	Trường TH Phù Đổng	Trường TH Ngô Quyền
1	2	74	75	76	77	78	79	80	81
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***9.337***	***21.225***	***15.805***	***13.836***	***22.409***	***26.940***	***19.406***	***34.248***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***9.337***	***21.225***	***15.805***	***13.836***	***22.409***	***26.940***	***19.406***	***34.248***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*5.425*	*13.932*	*10.041*	*8.642*	*15.936*	*17.807*	*13.332*	*22.254*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*264*	*299*	*362*	*561*	*618*	*587*	*511*	*656*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*3.648*	*6.994*	*5.402*	*4.633*	*5.855*	*8.546*	*5.563*	*11.338*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường TH Trần Văn Ơn	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Trường Tiểu học Lạc Hồng	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Trường THCS Bình Hưng Hòa	Trường THCS Bình Trị Đông	Trường THCS Bình Trị Đông A
1	2	82	83	84	85	86	87	88	89
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***16.607***	***20.016***	***13.604***	***6.411***	***9.046***	***24.481***	***30.935***	***28.196***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***16.607***	***20.016***	***13.604***	***6.411***	***9.046***	***24.481***	***30.935***	***28.196***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*11.639*	*12.210*	*9.475*	*4.179*	*5.305*	*13.896*	*16.348*	*15.097*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*551*	*668*	*755*	*119*	*131*	*6.092*	*5.660*	*7.514*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*4.417*	*7.138*	*3.374*	*2.113*	*3.610*	*4.493*	*8.927*	*5.585*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Tân Tạo	Trường THCS Bình Tân	Trường THCS Lê Tấn Bê	Trường THCS Hồ Văn Long	Trường THCS An Lạc	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Trường THCS Trần Quốc Toản	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ
1	2	90	91	92	93	94	95	96	97
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***18.912***	***24.516***	***24.107***	***23.078***	***21.062***	***29.096***	***31.439***	***44.493***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND								
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***18.912***	***24.516***	***24.107***	***23.078***	***21.062***	***29.096***	***31.439***	***44.493***
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*10.498*	*12.790*	*12.136*	*12.384*	*11.283*	*15.993*	*17.256*	*24.223*
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*3.835*	*5.446*	*5.601*	*6.642*	*4.545*	*8.049*	*5.928*	*10.517*
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*4.579*	*6.280*	*6.370*	*4.052*	*5.234*	*5.054*	*8.255*	*9.753*
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Tân Tạo A	Trường THCS Nguyễn Trãi	Trường THCS Lạc Long Quân	Trường Chuyên biệt	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm Y tế quận	UBND Phường An Lạc	UBND Phường An Lạc A
1	2	98	99	100	101	103	104	105	106
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	*447*	*374*
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	*447*	*374*
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***26.729***	***36.110***	***31.525***	***9.099***	***8.468***	***57.893***	***19.168***	***16.705***
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	***8.751***	***7.727***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							*2.865*	*2.488*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							*5.437*	*4.241*
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND							*449*	*997*
2	**Chi hoạt động Đảng**	-	-	-	-	-	-	***965***	***1.056***
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							*635*	*608*
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							*133*	*127*
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							*197*	*321*
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	***1.786***	***2.025***
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							*1.080*	*1.226*
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							*340*	*262*
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							*365*	*537*
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	***26.729***	***36.110***	***31.525***	***9.099***	***8.468***	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*13.528*	*20.029*	*16.103*	*5.533*	*4.157*			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*7.102*	*8.347*	*8.272*	*220*	*2.167*			
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*6.099*	*7.734*	*7.150*	*3.346*	*2.144*			
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	***57.893***	***1.420***	***709***
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						*29.684*		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						*8.328*	*1.420*	*709*
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						*19.881*		
6	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	***427***	***336***
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							*427*	*336*
7	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	***604***	***393***
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							*604*	*393*
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	***550***	***550***
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							*550*	*550*
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	***4.665***	***3.910***
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							*396*	*323*
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							*4.158*	*3.538*
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							*111*	*49*
II	**Nguồn vốn viện trợ**								

Số TT	Nội dung	UBND Phường Bình Trị Đông	UBND Phường Bình Trị Đông A	UBND Phường Bình Trị Đông B	UBND Phường Bình Hưng Hòa	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	UBND Phường Tân Tạo	UBND Phường Tân Tạo A
1	2	107	108	109	110	111	112	113	114
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	Số thu phí, lệ phí	*512*	*448*	*291*	*426*	*774*	*813*	*730*	*480*
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	*512*	*448*	*291*	*426*	*774*	*813*	*730*	*480*
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	***26.641***	***20.309***	***19.078***	***22.972***	***34.964***	***23.545***	***20.047***	***16.265***
1	**Chi quản lý hành chính**	***13.031***	***9.105***	***8.161***	***10.359***	***17.610***	***11.495***	***10.020***	***6.439***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*2.910*	*2.854*	*2.421*	*2.721*	*2.980*	*2.862*	*2.835*	*2.379*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*7.887*	*6.251*	*5.740*	*7.638*	*11.706*	*6.463*	*5.215*	*4.060*
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	*2.234*	-	-	-	*2.924*	*2.170*	*1.970*	-
2	**Chi hoạt động Đảng**	***1.186***	***1.055***	***679***	***998***	***1.171***	***1.112***	***778***	***1.065***
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*604*	*589*	*520*	*591*	*628*	*593*	*583*	*583*
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*133*	*120*	*115*	*133*	*114*	*134*	*133*	*120*
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*449*	*346*	*44*	*274*	*430*	*385*	*62*	*362*
3	**Chi hoạt động Đoàn thể**	***1.926***	***1.729***	***1.784***	***1.474***	***1.997***	***2.276***	***1.630***	***2.241***
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*1.097*	*1.080*	*1.376*	*1.101*	*1.205*	*1.266*	*1.127*	*1.348*
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*295*	*262*	*266*	*324*	*298*	*288*	*302*	*237*
3.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*534*	*388*	*141*	*49*	*494*	*722*	*201*	*656*
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	***1.429***	***1.407***	***960***	***1.166***	***1.811***	***1.237***	***1.221***	***892***
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.429*	*1.407*	*960*	*1.166*	*1.811*	*1.237*	*1.221*	*892*
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	**Chi bảo đảm xã hội**	***771***	***486***	***430***	***434***	***1.254***	***550***	***264***	***199***
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*771*	*486*	*430*	*434*	*1.254*	*550*	*264*	*199*
7	**Chi hoạt động kinh tế**	***966***	***1.081***	***481***	***817***	***1.101***	***816***	***445***	***445***
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*966*	*1.081*	*481*	*817*	*1.101*	*816*	*445*	*445*
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	***550***	***550***	***550***	***550***	***550***	***550***	***550***	***550***
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	**Chi an ninh - quốc phòng**	***6.783***	***4.896***	***6.032***	***7.173***	***9.469***	***5.510***	***5.139***	***4.434***
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*349*	*383*	*335*	*355*	*357*	*369*	*380*	*374*
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*6.268*	*4.491*	*5.546*	*6.729*	*8.935*	*4.933*	*4.626*	*3.880*
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	*165*	*22*	*151*	*89*	*178*	*208*	*133*	*180*
II	**Nguồn vốn viện trợ**								